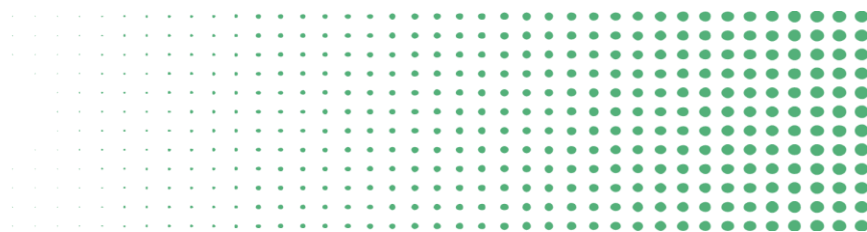


2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 03 NĂM 2024



31
THÁNG 03



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
Tài sản có rủi ro tín dụng	8
TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
TSCRRT tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	12
TSCRRT tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	17
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ	18
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Hợp nhất	21

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	8
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho TCTC trong nước riêng lẻ	9
Bảng 10: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Hợp nhất	13
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRRT và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRRT và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRRT và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 và [Thông tư 22/2023/TT-NHNN](#) (Thông tư 22), quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank (Ngân hàng) đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn so với yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13. Từ năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được tiến hành kiểm toán độc lập định kỳ mỗi nửa năm bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Với sự phát triển tất yếu của các thông lệ quốc tế tiên tiến, NHNN đã đưa ra định hướng triển khai Basel II IRB & Basel III đến năm 2030. Theo đó, đến năm 2025, việc áp dụng Basel II IRB sẽ được triển khai thí điểm tại các ngân hàng thương mại do NHNN lựa chọn. Các quy định và hướng dẫn triển khai tương ứng đang tiếp tục được nghiên cứu và xây dựng. Các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có) liên quan đến việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu theo Basel III tại Việt Nam sẽ được công bố theo lộ trình của NHNN.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/03/2024 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và biến động của các loại rủi ro đó. Số liệu tại thời điểm 31/12/2023 đã cập nhật sau kiểm toán.

Trong báo cáo này, cụm từ “vốn yêu cầu” thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



■ 31/03/2024 ■ 31/12/2023

(1) Trọng số rủi ro tín dụng (RRTD) trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 647,553 tỷ đồng; hợp nhất: 715,083 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 782,235 tỷ đồng; hợp nhất: 848,317 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 88.02% và 89.49%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có bốn công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank, Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC, Công ty CP chứng khoán VPBank, và Công ty CP Bảo hiểm OPES, với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 99.9%, và 98%. Cả bốn công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank (VPB AMC)



Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (VPB SMBC FC)



Công ty CP Chứng khoán VPBank (VPBankS)



Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,433	2,433	2,433	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	7,191	7,191	7,191	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	115,265	115,265	105,308	9,957	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	486	486	-	486	(8) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	511,260	511,260	511,260	-	-	-
Mua nợ	g	7,203	7,203	7,203	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	79,773	79,773	79,773	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	21,608	21,608	300	-	-	21,308
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	44,649	44,649	44,649	-	-	-
Tổng		789,868	789,868	758,117	10,443	(8)	21,308

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,433	2,433	2,433	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	7,759	7,759	7,759	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	98,546	98,545	88,588	9,957	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	11,406	10,597	10,511 ⁽⁴⁾	-	86	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	583	583	-	583	(8) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	582,691	582,691	582,691	-	-	-
Mua nợ	g	828	828	828	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	83,276	82,945	82,945	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	189	834	189	-	-	645
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	50,297	49,393	49,393	-	-	-
Tổng		838,008	836,608	825,337	10,540	78	645

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn :

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;

- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Tại thời điểm 31/03/2024, hệ số CAR ổn định ở mức 15.92% trên cơ sở riêng lẻ và giảm nhẹ 0.04% xuống còn 17.13% trên cơ sở hợp nhất so với 31/12/2023. Trong quý 1 năm 2024, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo TBKVRR năm 2024 – 2026 là 10%.

So với thời điểm 31/12/2023, tổng TSCRR tăng lần lượt 3.6% và 2.6% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, trong khi đó vốn tự có tăng lần lượt 3.5% và 2.3%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 5 đến 7) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8 đến 16).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		31/03/2024		31/12/2023	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	741,681	842,157	716,167	821,124
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	647,553	715,083	626,946	697,832
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	4,868	4,734	2,405	2,351
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	83,783	116,496	80,027	113,849
	Tài sản có rủi ro Thị trường	5,477	5,844	6,789	7,092
B	Tổng vốn yêu cầu	59,334	67,373	57,293	65,690
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	51,804	57,206	50,156	55,827
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	389	379	192	188
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	6,703	9,320	6,402	9,108
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	438	468	543	567
C	Vốn tự có	118,039	144,256	114,030	141,024
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	138,089	138,589	134,153	135,001
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,258	6,312	1,185	6,668
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	21,308	645	21,308	645
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	18.62%	16.46%	18.73%	16.44%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	15.92%	17.13%	15.92%	17.17%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương

pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động vốn tự có

So với kỳ báo cáo 31/12/2023, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 4.0 nghìn tỷ đồng và 3.2 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do tăng trưởng Vốn cấp 1, đến từ lợi nhuận thu được trong Quý 1 năm 2024.

Cụ thể, Vốn Cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 3.9 nghìn tỷ đồng và 3.6 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, Vốn Cấp 2 tăng nhẹ 73 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và giảm 0.4 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2024	31/12/2023
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)			138,089	134,153
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1)\div(7)$			138,089	134,153
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,497	1,497
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	142	142
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	8,158	8,158
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	24,960	21,024
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	23,993
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8)\div(10)$			-	-
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	-	-
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)			1,258	1,185
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11)\div(16)$			3,069	2,996
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		3,069	2,996

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)		Tham chiếu	31/03/2024	31/12/2023
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)			1,811	1,811
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		1,811	1,811
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			21,308	21,308
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		15,732	15,732
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			118,039	114,030

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất		Tham chiếu	31/03/2024	31/12/2023
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)			138,589	135,001
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)			138,612	135,031
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	2,342	2,342
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	69	69
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,813	9,813
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	23,056	19,475
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	23,993
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

	Tham chiếu	31/03/2024	31/12/2023
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\Sigma(9)-(11)$	23	30
9	Lợi thế thương mại	23	30
10	Lỗi lũy kế	-	-
11	Cổ phiếu quỹ	p	-
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)	6,312	6,668
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\Sigma(12)-(18)$	8,123	8,479
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	3,398	3,327
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	4,725	5,152
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)	1,811	1,811
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư	-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	1,811	1,811
	Các khoản giảm trừ bổ sung	-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất	645	645
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	645	645
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
	VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)	144,256	141,024

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính và mức độ rủi ro của khách hàng.

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 87.3% trên cơ sở riêng lẻ và 84.9% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2023, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng khoảng 20.6 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 17.3 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, tương đương tỷ lệ lần lượt là 3.3% và 2.5%.

Hệ số RRTD trung bình tăng lần lượt 3.0% lên 82.8% trên cơ sở riêng lẻ và 2.5% lên 84.3% trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ việc giảm dư nợ với các Tổ chức tài chính, với hệ số rủi ro trung bình thấp hơn trung bình danh mục (ở mức khoảng 50%)

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	31/03/2024		31/12/2023	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	844	68	885	71
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	70,432	5,635	75,585	6,046
Khoản phải đòi doanh nghiệp	355,827	28,466	335,229	26,819
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,450	1,316	14,811	1,185
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,430	514	5,845	468
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	124,077	9,926	121,905	9,752
Khoản nợ xấu	22,513	1,801	22,664	1,813
Các loại tài sản khác	50,980	4,078	50,022	4,002
Tổng	647,553	51,804	626,946	50,156

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	31/03/2024		31/12/2023	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	844	68	885	71
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	59,375	4,750	65,083	5,207
Khoản phải đòi doanh nghiệp	379,776	30,382	359,421	28,754
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,786	1,423	16,393	1,311
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,430	514	5,845	468
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	163,167	13,053	157,569	12,605
Khoản nợ xấu	30,876	2,470	37,055	2,964
Các loại tài sản khác	56,829	4,546	55,581	4,447
Tổng	715,083	57,206	697,832	55,827

TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/03/2024, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 1 năm 2024, 91.0% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, trong đó tập trung vào dài xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (chiếm 70.1% trên cơ sở hợp nhất).

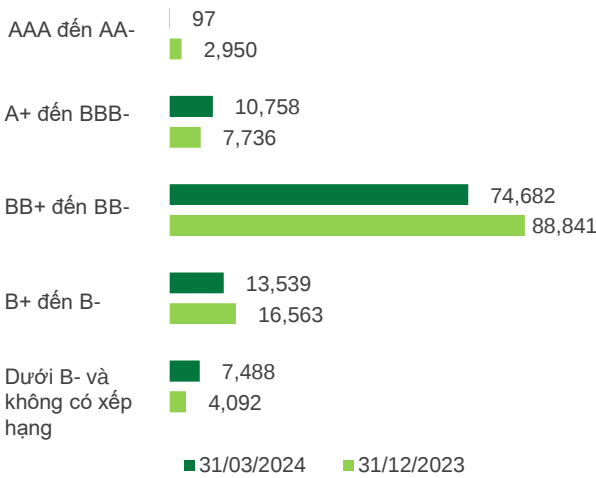
So với kỳ báo cáo 31/12/2023, TSCRR tín dụng đối với các khoản phải đòi tổ chức tài chính giảm lần lượt là 5.1 nghìn tỷ đồng và 5.7 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do giảm dư nợ của nhóm tổ chức với xếp hạng BB+ đến BB-.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



		Đơn vị: tỷ đồng			
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước – Riêng lẻ		31/03/2024		31/12/2023	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	96	8
	BB+ đến BB-	40%	19,493	23,398	1,872
	B+ đến B-	50%	4,582	5,635	451
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	18,702	16,072	1,285
	Tổng		42,777	45,201	3,616
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	117	108	9
	BB+ đến BB-	80%	19,087	21,496	1,720
	B+ đến B-	100%	3,238	3,130	250
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	1,542	123
	Tổng		22,442	26,276	2,102

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài – Riêng lẻ		Đơn vị: tỷ đồng			
		31/03/2024		31/12/2023	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
HSRR					
Từ AAA đến AA-	20%	19	2	590	47
Từ A+ đến BBB-	50%	5,157	413	3,452	276
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	37	3	66	5
Tổng		5,213	418	4,108	328

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước – Hợp nhất			Đơn vị: tỷ đồng			
			31/03/2024		31/12/2023	
			HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	96	8
	Từ BB+ đến BB-	40%	19,908	1,593	24,391	1,951
	Từ B+ đến B-	50%	5,182	414	6,736	539
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	5,227	418	2,134	171
Tổng			30,317	2,425	33,357	2,669
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	117	10	108	9
	Từ BB+ đến BB-	80%	20,368	1,629	22,763	1,821
	Từ B+ đến B-	100%	3,238	259	3,130	250
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-	1,542	123
Tổng			23,723	1,898	27,543	2,203

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài – Hợp nhất				Đơn vị: tỷ đồng			
				31/03/2024		31/12/2023	
				HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Từ AAA đến AA-	20%	19	2	590	47		
Từ A+ đến BBB-	50%	5,279	422	3,527	283		
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-		
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-		
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	37	3	66	5		
Tổng		5,335	427	4,183	335		

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

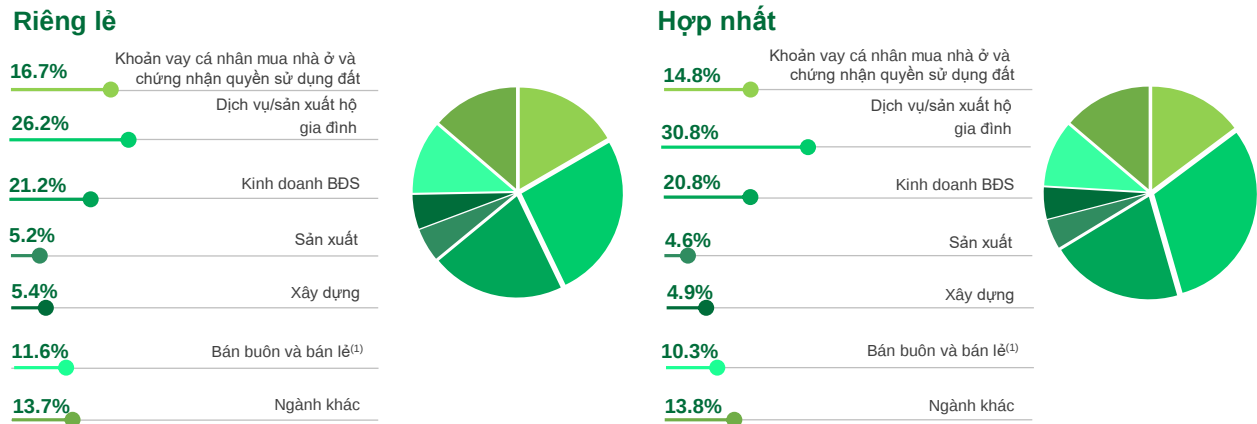
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Xây dựng;
- Sản xuất;

Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 26.2% và 30.8% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 20.7% (cơ sở riêng lẻ) và 24.5% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 116% trên cơ sở hợp nhất), với đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

Ngành sản xuất có HSRR trung bình 96% trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, do phần lớn danh mục cho vay của ngành là vào nhóm KHDN có thông tin tài chính tốt, với mức rủi ro vừa phải.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR					HSRR				
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	67,934	79%	NA	NA	79%	67,934	79%	NA	NA	79%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	100,351	73%	165%	NA	74%	134,102	74%	165%	NA	75%
Kinh doanh BĐS	126,545	91%	113%	115%	115%	140,363	91%	112%	116%	116%
Sản xuất	26,097	78%	102%	93%	96%	26,097	78%	102%	93%	96%
Xây dựng	31,114	76%	108%	111%	110%	32,286	76%	108%	113%	112%
Bán buôn và bán lẻ ⁽¹⁾	54,679	80%	101%	88%	91%	54,679	80%	101%	88%	91%
Ngành khác	77,197	80%	109%	111%	108%	91,170	80%	106%	111%	113%

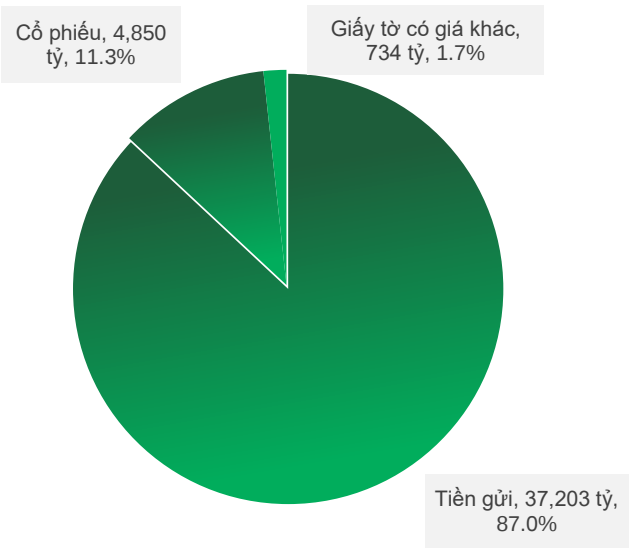
(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có khoản vay được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 1 năm 2024, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ; trong đó tiền gửi chiếm 87.0% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Riêng lẻ 31/03/2024 31/12/2023

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	5	835	834	2	875	875
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	70,430	70,430	-	75,583	75,583
Khoản phải đòi doanh nghiệp	23,678	353,304	337,640	26,554	336,317	317,330
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,450	16,450	-	14,812	14,811
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,430	6,430	-	5,845	5,845
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	5,506	126,283	123,869	8,037	125,470	121,708
Khoản nợ xấu	261	22,600	22,218	255	22,717	22,347
Các loại tài sản khác	10,727	60,306	50,824	19,228	65,570	49,865
Tổng	40,177	656,638	628,695	54,076	647,189	608,364

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	11	10	2	11	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	2	2	-	2	2
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,531	19,840	18,187	2,158	19,507	17,899
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	2	209	208	2	198	197
Khoản nợ xấu	44	339	295	37	355	317
Các loại tài sản khác	30	186	156	20	177	157
Tổng	2,609	20,587	18,858	2,219	20,250	18,582

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Hợp nhất

31/03/2024

31/12/2023

Nội bảng	31/03/2024			31/12/2023		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	5	835	834	2	875	875
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	59,373	59,373	-	65,081	65,081
Khoản phải đòi doanh nghiệp	23,678	377,253	361,589	26,554	360,509	341,522
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,786	17,786	-	16,393	16,393
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,430	6,430	-	5,845	5,845
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	5,506	165,373	162,959	8,037	161,134	157,372
Khoản nợ xấu	261	30,963	30,581	255	37,108	36,738
Các loại tài sản khác	10,727	66,155	56,673	19,228	71,130	55,424
Tổng	40,177	724,168	696,225	54,076	718,075	679,250

Ngoại bảng	31/03/2024			31/12/2023		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	11	10	2	11	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	2	2	-	2	2
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,531	19,840	18,187	2,158	19,507	17,899
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	2	209	208	2	198	197
Khoản nợ xấu	44	339	295	37	355	317
Các loại tài sản khác	30	186	156	20	177	157
Tổng	2,609	20,587	18,858	2,219	20,250	18,582

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/03/2024, RRTD đối tác chỉ chiếm lần lượt 0.7% và 0.6% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. TSCRR của RRTD đối tác tăng gần gấp đôi so với kỳ báo cáo 31/12/2023, chủ yếu đến từ việc tăng các giao dịch sản phẩm phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

31/03/2024

31/12/2023

Riêng lẻ

	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	4,756	380	2,215	177
Doanh nghiệp	112	9	190	15
Tổng	4,868	389	2,405	192

Hợp nhất

Tổ chức tài chính	4,622	370	2,169	173
Doanh nghiệp	112	9	182	15
Tổng	4,734	379	2,351	188

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường (RRTT) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,... Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 31/03/2024, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm 0.7% trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đáng chú ý, từ kỳ 31/12/2023, TSCRR thị trường của VPBank phát sinh Rủi ro giá cổ phiếu trên cơ sở hợp nhất đến từ hoạt động của VPBankS, tuy nhiên chỉ chiếm 2.9% tổng TSCRR thị trường. Ngoài ra, IRR vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể 74.4% tổng TSCRR thị trường.

So với kỳ báo cáo 31/12/2023, vốn yêu cầu cho RRTT giảm lần lượt 19.3% và 17.6% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc giảm trạng thái ngoại tệ và giá trị chịu rủi ro lãi suất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

	31/03/2024		31/12/2024	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	4,349	348	5,047	404
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	1,128	90	1,742	139
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	5,477	438	6,789	543
Hợp nhất				
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	4,349	348	5,047	404
Rủi ro giá cổ phiếu	172	14	52	4
Rủi ro ngoại hối	1,323	106	1,993	159
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	5,844	468	7,092	567

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ, gian lận bên ngoài, khách hàng, sản phẩm, thực tiễn kinh doanh, an toàn lao động, thiệt hại tài sản hữu hình, lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh, thực hiện và quản lý quy trình.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHĐ được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/03/2024, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 11.3% và 13.8% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2023, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 4.7% và 2.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	31/03/2024			31/12/2023		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	30,886	2,472	49,419	29,956	2,397	47,929
Cấu phần IC	17,521	1,402	28,033	16,494	1,320	26,390
Cấu phần SC	13,080	1,047	20,929	12,772	1,022	20,436
Cấu phần FC	285	23	457	690	55	1,103
BI – Quý năm trước đó	27,757	2,220	44,411	30,016	2,401	48,026
Cấu phần IC	16,328	1306	26,124	16,004	1280	25,606
Cấu phần SC	10,690	855	17,104	13,236	1059	21,178
Cấu phần FC	739	59	1,183	776	62	1,242
BI – Quý hai năm trước đó	25,140	2,011	40,224	20,055	1,604	32,088
Cấu phần IC	12,981	1038	20,769	12,114	969	19,382
Cấu phần SC	10,185	815	16,296	5,936	475	9,498
Cấu phần FC	1974	158	3,159	2005	160	3,208
Tổng	83,783	6,703	134,054	80,027	6,402	128,043

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)	Đơn vị: tỷ đồng					
	31/03/2024			31/12/2023		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	40,589	3,247	64,941	39,720	3,178	63,552
Cấu phần IC	24,912	1,993	39,859	23,798	1,904	38,077
Cấu phần SC	15,266	1,221	24,424	15,029	1,202	24,047
Cấu phần FC	411	33	658	893	72	1,428
BI – Quý năm trước đó	39,307	3,145	62,892	42,215	3,377	67,544
Cấu phần IC	25,396	2,032	40,634	25,632	2,050	41,012
Cấu phần SC	13,121	1050	20,994	15,787	1263	25,259
Cấu phần FC	790	63	1,264	796	64	1,273
BI – Quý hai năm trước đó	36,600	2,928	58,560	31,914	2,553	51,063
Cấu phần IC	21,948	1,756	35,117	21,467	1,717	34,349
Cấu phần SC	12,654	1012	20,246	8,424	674	13,478
Cấu phần FC	1,998	160	3,197	2,023	162	3,236
Tổng	116,496	9,320	186,393	113,849	9,108	182,159

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

ECAIs: Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

HSRR: Hệ số rủi ro

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng nhà nước

RRHD: Rủi ro hoạt động

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRTT: Rủi ro thị trường

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

TBKVRR: Tuyên bố khẩu vị rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

				Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,433	-	2,433
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	7,191	-	7,191
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		115,265	-	115,265
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	93,836	-	93,836
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	21,429	-	21,429
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	-	-	-
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	486	-	486
A6	VI. Cho vay khách hàng		502,391	-	502,391
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	511,260	-	511,260
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(8,869)	-	(8,869)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		7,120	-	7,120
A7-1	1. Mua nợ	g	7,203	-	7,203
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(83)	-	(83)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		79,304	-	79,304
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	74,423	-	74,423
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	5,350	-	5,350
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(469)	-	(469)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		21,282	-	21,282
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	21,419	-	21,419
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(326)	-	(326)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,585	-	1,585
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,233	-	1,233
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,628	-	2,628
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,395)	-	(1,395)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		352	-	352
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,163	-	1,163
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(811)	-	(811)

		Đơn vị: tỷ đồng			
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
	TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	k	43,064	-	43,064
A12-1	1. Các khoản phải thu		29,979	-	29,979
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		7,805	-	7,805
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		12	-	12
A12-4	4. Tài sản Có khác		5,345	-	5,345
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(77)	-	(77)
Tổng tài sản			780,121	-	780,121
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		642,032	-	642,032
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		112	-	112
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		147,591	-	147,591
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		84,336	-	84,336
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		63,255	-	63,255
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		456,706	-	456,706
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		18	-	18
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		20,327	-	20,327
B17	VII. Các khoản nợ khác		17,278	-	17,278
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		10,627	-	10,627
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		6,651	-	6,651
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Tại thời điểm 31/03/2024					
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		138,089	-	138,089
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		138,089	-	138,089
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	79,339	-	79,339
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	-	23,993
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		9,797	-	9,797
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,497	-	1,497
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	8,158	-	8,158
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	142	-	142
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	24,960	-	24,960
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			780,121	-	780,121

					Đơn vị: tỷ đồng
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoại phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,433	-	2,433
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	7,759	-	7,759
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		98,546	(1)	98,545
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	77,117	(1)	77,116
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	21,429	-	21,429
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		11,331	(803)	10,528
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	11,406	(809)	10,597
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(75)	6	(69)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	583	-	583
A6	VI. Cho vay khách hàng		567,636	-	567,636
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	582,691	-	582,691
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(15,055)	-	(15,055)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		794	-	794
A7-1	1. Mua nợ	g	828	-	828
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(34)	-	(34)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		82,799	(331)	82,468
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	76,542	-	76,542
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	6,734	(331)	6,403
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(477)	-	(477)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		189	645	834
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	-	645	645
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,916	(2)	1,914
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,285	(1)	1,284
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		3,034	(18)	3,016
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,749)	17	(1,732)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		631	(1)	630
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,967	(2)	1,965
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,336)	1	(1,335)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A12	XII. Tài sản Có khác	k	48,381	(902)	47,479
A12-1	1. Các khoản phải thu		31,229	(21)	31,208
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		8,953	(5)	8,948
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		1,301	-	1,301
A12-4	4. Tài sản Có khác		7,077	(876)	6,201
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		99	(76)	23
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(179)	-	(179)
Tổng tài sản			822,367	(1,394)	820,973
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		679,430	(1,794)	677,636
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		112	-	112
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		153,847	-	153,847
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		77,530	-	77,530
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		76,317	-	76,317
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		455,818	551	456,369
B14	IV. Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		18	-	18
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		46,344	197	46,541
B17	VII. Các khoản nợ khác		23,291	(2,542)	20,749
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		11,786	22	11,808
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		66	-	66
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		11,439	(2,564)	8,875
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Đơn vị: tỷ đồng	
				Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/03/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		142,937	400	143,337
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	79,339	-	79,339
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	-	23,993
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		12,233	(9)	12,224
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	2,351	(9)	2,342
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,813	-	9,813
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	69	-	69
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	22,633	423	23,056
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		4,739	(14)	4,725
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			822,367	(1,394)	820,973

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

